TIẾN TRÌNH RA ĐỜI CÁC QUỐC GIA DÂN TỘC TRÊN BÁN ĐẢO BALKAN (1804 - 1914)

VĂN NGỌC THÀNH*
ĐỖ QUANG HIỆP**

Ngày 28-6-1914, Đại Công tước Franz Ferdinand, người thừa kế ngai vàng Áo - Hung, cùng với Phu nhân Sophie, Nữ Công tước Hohenberg, thăm chính thức thành phố Sarajevo, thủ đô của Bosnia mới bị sáp nhập hoàn toàn vào lãnh thổ của mình 5 năm trước đó sau 30 năm chiếm đóng từ Đế quốc Ottoman. Tại đây, ông bị ám sát bởi một nhóm sát thủ thuộc hội kín *Bàn tay đen* (Crna Ruka) được sự hậu thuẫn của chính quyền Serbia chống lại nhà cầm quyền Habsburg (1). Và những gì xảy ra sau đó sẽ mãi đi vào lịch sử.

Chỉ 4 tuần sau khi kẻ sát thủ 19 tuổi Gavrilo Princip ra tay, những kiềm chế quân sự và ngoại giao của châu Âu trong gần một trăm năm đã tan vỡ. Những tối hậu thư, lệnh động viên và tuyên chiến được ban hành khắp nơi. Những guồng máy chiến tranh bắt đầu lăn bánh trên khắp châu Âu nhằm tiến đến một cuộc chiến tranh toàn diện mà tất cả các cường quốc đều đã thận trọng né tránh suốt 99 năm - Chiến tranh thế giới thứ Nhất.

Tất nhiên, những phát súng ngày 28-6-1914 tại Sarajevo chỉ là một trong số hàng loạt những hệ quả của những căn nguyên còn to lớn và sâu xa hơn là một cuộc ám sát. Nguồn cơn của nó chính là cuộc tranh đấu không ngưng nghỉ của các dân tộc trên bán đảo Balkan chống lại những kẻ cai trị người Thổ đang suy tàn; và sau đó là giữa các dân tộc này với nhau trên cơ sở những hận thù hà khắc và phi lý về sắc tộc, lịch sử, lãnh thổ và tôn giáo. Một cuộc tranh đấu đã dẫn đến sự hình thành của "thùng thuốc súng" châu Âu và sự bùng nổ của "Cuộc chiến tranh để kết thúc mọi cuộc chiến tranh".

1. Sự suy tàn của Đế quốc Ottoman

Từ nửa sau của thế kỷ XVI trở đi, Đế quốc Ottoman, vốn trải dài từ Hungary đến Hejaz và từ Maghreb đến Mesopotamia, đã chứng kiến sức mạnh quân sự của mình bị suy yếu. Sự suy yếu này đến từ một tổng hoà cùng cả yếu tố bên ngoài và bên trong. Trong đó, những yếu tố bên ngoài liên quan đến những giới hạn về địa lý của đế quốc khi lãnh thổ của nó đã bành trướng đến cực hạn do các đường biên giới ở phía Tây và phía Đông dần trở nên ổn định, cũng như những thay đổi về mặt nhân khẩu học theo sau sự suy tàn của chế độ Timar (2). Còn những yếu tố bên trong bao gồm sự suy yếu của quyền lực trung ương sau những cuộc tranh giành quyền lực giữa các phe phái và

*PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
**Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

những cuộc chính biến cung đình. Sự suy yếu này đã có những tác động đối với cán cân lực lượng trên chiến trường theo hướng có lợi cho những đối thủ ở phương Tây.

Tuy nhiên, người Thổ, mặc dù đã phải chấp nhận một cách miễn cưỡng rằng những đối thủ của nó đã không còn thua kém gì mình, nhưng đế quốc này còn tồn tại dai dẳng thêm ba thế kỷ nữa cho đến khi Mustafa Kemal Pasha xuất hiện và thay thế nó bằng nền Cộng hoà Thổ Nhĩ Kỳ. Những thay đổi trong cán cân quyền lực chính trị và quân sự trong khu vực ban đầu chỉ chậm chạp nhích từng bước nhỏ và những hậu quả của nó phải một thời gian nữa người ta mới thấy, hiểu và tìm cách khai thác triệt để chúng. Có thể nói rằng, đế quốc này đã thể hiện một sức sống đáng ngạc nhiên trước những kẻ thù bủa vây từ mọi phía. Nhưng, những sự hồi sinh này chỉ mang tính tạm thời, những đạo quân Ottoman của vị Đại Tể tướng Kara Mustafa Pasha Köprülü đã bị đẩy lùi khỏi Vienna sau 60 ngày vây hãm kéo theo sau đó là một loạt những thất bại trên chiến trường. Sau thất bại ở trận Zenta (3). Hoà ước Karlowitz ngày 26-1-1699 đã đánh dấu một thay đổi đầy kịch tính. Người Ottoman đã bị buộc phải ký vào một hiệp ước nhằm chấm dứt một cuộc chiến tranh mà thất bại của mình là không thể chối cãi và phải chấp nhận những điều khoản do bên thắng trận áp đặt (4). Theo đó, người Ottoman đã bị buộc phải thoái lui khỏi toàn bộ Hungary, Croatia-Slavonia, Dalmatia, Morea, Podolia và Azov (5). Đây chính là bước mở đầu cho những cuộc triệt thoái gần như liên tục của đế quốc Ottoman trước sức mạnh đang lên của các cường quốc Cơ Đốc giáo.

Cùng với quá trình suy yếu trên đây, cuộc tranh đấu lâu dài trên các mặt trận chính trị, quân sự và tôn giáo giữa những người Thổ theo dòng Sunni với người Ba Tư theo dòng Shi'a đã khuyến khích việc củng cố đức tin Islam giáo chính thống trên toàn đế quốc. Điều này đã làm nảy sinh những quan niệm truyền thống quá khích và ngăn chặn những ý tưởng về cải cách, rằng cải cách là một sự xâm phạm nhằm phá vỡ tính dứt khoát và toàn hảo của thần khải Islam giáo, cũng như những đường lối do tập tục và truyền thống đã vạch sẵn (6). Do đó, sự suy tàn của đế quốc Ottoman chủ yếu đến từ việc họ không có khả năng theo kịp tiến bộ của đối thủ trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, trong nghệ thuật tạo dựng hoà bình và tiến hành chiến tranh, cũng như trong quản lý hành chính và thương mại. Tất nhiên, người Thổ cũng nhận thức được những vấn đề mình đang gặp phải và cũng có một vài sáng kiến để giải quyết, nhưng gần như không thể nào vượt qua những con đê của văn chương và luật học.

Sự tụt hậu này đã khiến cho đế quốc Ottoman trở thành đối tượng dễ bị tổn thương trước những tác động từ cả bên trong lẫn bên ngoài, từ đó tạo điều kiện cho cho những quốc gia dân tộc mà nó đang cai trị nổi lên chống lại quyền lực của Sultan và giành độc lập cho mình, cũng như tạo điều kiện cho các cường quốc châu Âu từng bước mở rộng can thiệp sâu vào công việc nội bộ của khu vực. Tất cả điều này dẫn đến việc những mảng lớn lãnh thổ của Đế quốc dần rơi rụng vào tay những phần tử dân tộc chủ nghĩa và những đế quốc láng giềng, cũng như góp một phần quan trọng dẫn đến sự sụp đổ của Đế quốc Ottoman trong những thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

2. Những phong trào dân tộc

2.1. Cuộc nổi dậy của người Serbia - Bước khởi đầu

Mọi chuyện bắt đầu từ Belgrade - một vùng lãnh thổ nằm ở rìa phía Bắc của Đế

quốc Ottoman với đa số người Serbia sinh sống. Từ lâu nơi đây đã là một bãi chiến trường bị tranh giành qua lại giữa Đế quốc Ottoman với Vương quốc Hungary và sau này là Hoàng tộc Habsburg, điều này đã tạo điều kiện cho người Serbia có cơ hội được tiếp xúc với những chuyển biến của tình hình châu Âu cũng như khiến cho người Ottoman không thể thiết lập được vị thế thống trị lâu dài đối với xứ sở này. Nhiều người Serbia nhìn sang các đế quốc Áo và sau này là cả Nga như một chỗ dựa trong cuộc chiến chống lại sự cai trị của người Thổ và gia nhập vào các đơn vị quân tình nguyện (*Freikorps*) trong hàng ngũ quân Áo trong các cuộc chiến tranh chống lại quân Ottoman vào các năm 1718 -1739 và 1788 - 1791. Bên cạnh đó, một nhân tố quan trọng khác dẫn đến cuộc nổi dậy của người Serbia là sự tồn tại Giáo hội Chính Thống giáo Serbia dưới hình thức các giáo phận tự trị trực thuộc Toà Thượng phụ Đại kết Constantinople tại Peć, Kru edol, Sremski Karlovci (Karlowitz) thông qua đó mà những truyền thống văn hoá, lịch sử và những ý niệm về dân tộc của người Serbia tiếp tục được lưu giữ và phát triển (7), cũng như đóng vai trò như biểu tượng cho tinh thần và truyến thống dân tộc của người Serbia (8).

Đến cuối thế kỷ XVIII, Belgrade lại một lần nữa nằm dưới quyền kiểm soát của Đế quốc Ottoman, Sultan Selim III cùng với Thống đốc Hadži Mustafa Pasha đã trao trong các cộng đồng người Serbia những quyền tự trị rộng rãi nhằm ổn định tình hình trong vùng, cũng như để phục vụ cho những chương trình cải cách với tham vọng hiện đại hóa đế quốc. Điều này đã dẫn đến cuộc binh biến và cai trị hà khắc chưa từng có tiền lệ của các chỉ huy Janissary trong vùng, được gọi là các *Dahije*, vào năm 1801 gây nên sự oán giận của cả người Cơ Đốc giáo lẫn người Islam giáo. Hệ quả là ngày càng có nhiều nông dân đã bỏ trốn vào những cánh rừng để gia nhập các toán thảo khấu *Hajduk*. Trong khi những thủ lĩnh địa phương người Serbia từng có quan hệ mật thiết với vị Thống đốc quá cố đã lên kế hoạch cho một cuộc nổi dậy nhằm lật đổ nền cai trị của các *Dahije*.

Trước tình hình đó, các *Dahije* đã quyết định ra tay trước. Vào hạ tuần tháng 1-1804, khoảng 70 nhà quý tộc địa phương, chức sắc tôn giáo và hàng trăm dân thường bị nghi ngờ có dính líu đến kế hoạch nổi dậy đã bị bắt bớ, tra tấn và hành quyết. Tuy nhiên, cuộc tấn công phủ đầu của các *Dahije* đã diễn ra không đúng như dự tính, một bộ phận không nhỏ số quý tộc bản địa đã trốn thoát khỏi cuộc truy quét. Trong khi đó, người Serbia, thay vì quy phục, lại ngày càng tỏ ra không cam chịu sự cai trị hà khắc của các *Dahije*. Ngày 14-2-1804, tại Ora ac, một thủ lĩnh địa phương là Đorđe Petrović, còn được biết đến là Karađorđe, đã phát động cuộc nổi dậy lần thứ nhất của người Serbia với mục tiêu ban đầu là chống lại các *Dahije* và khôi phục lại những quyền tự trị mà họ đã được hưởng dưới thời Hadži Mustafa Pasha (9). Tuy nhiên, sau những thắng lợi ban đầu trước các *Dahije*, người Serbia giờ đây không chỉ đơn giản là nổi dậy chống lại sự cai trị tàn bạo của một đám đầu lĩnh quân phiệt địa phương mà đã trở thành một cuộc cách mạng với mục tiêu cuối cùng là độc lập. Lực lượng nổi dậy đã nhanh chóng làm chủ toàn bộ vùng Belgrade và thành lập nên một chính quyền cách mạng cho đến khi bị dập tắt bởi một đạo quân Ottoman đông đảo và có tổ chức hơn của Hurshid Ahmed Pasha vào năm 1813.

Mặc dù vậy, chỉ một thời gian ngắn sau đó, vào năm 1815, người Serbia lần này được lãnh đạo bởi Milo Obrenović tiếp

tục nổi dậy và đã đạt được một thỏa thuận về một nền tự trị của người Serbia. Hai cuộc nổi dậy của người Serbia, hay còn được biết đến là cách mạng Serbia, đã đặt nền móng cho sự hình thành của một nhà nước quốc gia dân tộc Serbia hiện đại. Thành công của người Serbia đã biến nước này trở thành một trung tâm của một làn sóng dân tộc chủ nghĩa đang trên đà phát triển mạnh mẽ, tích cực hậu thuẫn cho các phong trào dân tộc ở những xứ sở láng giềng như Hy Lạp, Bulgaria, Montenegro; cũng như từng bước hiện thực hóa những ý tưởng về độc lập và thống nhất những dân tộc *Slavoserbian* (10) theo chủ thuyết *Načertanije* (11).

2.2. Cuộc cách mạng Hy Lạp - Tiếp bước Cách mạng Serbia

Một trong những nước chịu ảnh hưởng trực tiếp từ cuộc cách mạng ở Serbia là Hy Lạp. Từ những thế kỷ XVII và XVIII, khi sức mạnh của Đế quốc Ottoman dần suy yếu trước những đối thủ của nó ở phía Tây thì những người Hy Lạp có học thức và địa vị dần vươn lên nắm giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước Ottoman. Những quan thông ngôn được gọi là *Dragoman* nắm vai trò huyết mạch trong chính sách đối ngoại lẫn nội trị của Đế quốc, cả về dân sự lẫn quân sự. Trong khi những gia tộc thương nhân Hy Lạp sinh sống ở quận Phanar của kinh đô Constantinople, còn được gọi là *Phanariotes*, thống trị nền kinh tế và thương mại khu vực. Còn những Thượng phụ (*Patriarch*) người Hy Lạp của Tòa Thượng phụ Đại kết ở Constantinople cũng nắm trong tay độc quyền đối với tri thức và đức tin đối với những cư dân Chính thống giáo của Đế quốc. Với thế lực kinh tế của mình, những người này đã được Sultan bổ nhiệm làm vương công (*Hospodar*) của các công quốc chư hầu Wallachia và Moldavia. Họ cũng là những người bảo trợ cho các trường học, thư viện ở những thành phố có đông dân cư là người Hy Lạp như Yanina, Chios, Smyrna, Kydonies; và tài trợ cho những sinh viên Hy Lạp sang các nước Tây Âu du học. Từ đó, hình thành nên một tầng lớp trí thức mới được tiếp xúc với những tư tưởng mới mẻ của Thời đại Khai minh. Những người này có trình độ học vấn và ảnh hưởng trong những cộng đồng người Hy Lạp ở nước ngoài. Họ truyền bá những luồng tư tưởng mới này về Hy Lạp với mục đích là nâng cao trình độ dân trí và cũng là để củng cố những giá trị bản sắc của Hy Lạp thông qua việc phân phát, xuất bản sách vở, báo chí và tài liệu viết bằng tiếng Hy Lạp trong một quá trình được gọi là "Kỷ nguyên ánh sáng Hy Lạp". Những nhà trí thức Hy Lạp thời kỳ này đã góp phần định hình nên những giá trị tư tưởng của Hy Lạp hiện đại ở trong và ngoài nước. Trong số đó, phải kể đến những nhà trí thức và cách mạng tiêu biểu như Adamantos Korais (1748 - 1833) và Rigas Feraios (1757 -1798 chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Cách mạng Pháp năm 1789 và là tác giả của những ấn phẩm mang những tư tưởng của Thomas Hobbes, John Locke và Rousseau đến với Hy Lạp.

Năm 1814, được sự cổ vũ từ tấm gương của Rigas Feraios và chịu ảnh hưởng từ hội kín cách mạng Carbonari tại Italy, những người dân tộc chủ nghĩa Hy Lạp bao gồm Nikolaos Skoufas, Manolis Xanthos và Athanasios Tsakalov chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng của Rigas Feraios đã thành lập nên *Filiki Eteria*, hay *Hội ái hữu*, tại thành phố cảng Odessa thuộc Đế quốc Nga - một thành phố có đông đảo cộng đồng thương nhân người Hy Lạp ở Nga (12) với mục tiêu cơ bản là hồi sinh chủ nghĩa dân tộc Hy Lạp, thông qua việc tìm cách khôi phục Đế quốc Đông La Mã với thủ đô ở

Constantinople (13), đồng thời khôi phục lại những giá trị của nền văn minh Hy Lạp cổ đại. Trong những năm sau đó, Filiki Eteria đã gây được ảnh hưởng lớn trong những cộng đồng người Hy Lạp ở châu Âu và ở Mỹ, cũng như lôi kéo được sự ủng hộ của những dân tộc Chính thống giáo khác trong khu vực, nổi bật trong số đó là những thủ lĩnh của cuộc cách mạng Serbia như Karađorđe, Hadži-Prodan, Vasos Mavrovouniotis… Những lãnh tụ của Filiki Eteria cũng coi Serbia như một hình mẫu đáng để noi theo và tìm cách lôi kéo Serbia và những dân tộc khác vào mưu hoạch của mình. Sau khi cuộc cách mạng ở Serbia kết thúc với việc người Serbia giành được quyền tự trị thì mục tiêu chính của Filiki Eteria là chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh giành độc lập của người Hy Lạp.

Năm 1821, cuộc nổi dậy của người Hy Lạp đồng loạt nổ ra tại các công quốc Danube, bán đảo Peloponnese, lục địa Hy Lạp cùng với ở Tiểu Á, Macedonia và các đảo trên biển Aegean. Cuộc chiến của một dân tộc Hy Lạp Chính thống giáo nhỏ bé chống lại một đế quốc Islam giáo đã dành được cảm tình của một bộ phận không nhỏ giới trí thức và chính trị gia châu Âu. Điều này đã buộc các cường quốc Anh, Pháp, Nga phải đi đến thống nhất can thiệp vào khu vực bằng việc yêu cầu triều đình Constantinople phải chấm dứt các hoạt động quân sự và trao quyền tự trị cho Hy Lạp. Với sự can thiệp của các cường quốc, Hy Lạp đã trở thành một quốc gia độc lập đầu tiên trong khu vực với một vị nguyên thủ từng làm Bộ trưởng Ngoại giao của Nga hoàng tại Hội nghị Vienna, sau đó là một vị vua ngoại quốc thuộc hoàng tộc Wittelsbach xứ Bavaria, một đội quân gồm toàn lính đánh thuê (14) và một khoản nợ khổng lồ so với nền kinh tế và quy mô dân số nhỏ bé của nó.

2.3 România: Con đường đến thống nhất và độc lập

Một trong những nghịch lý lớn nhất của cuộc chiến tranh giành độc lập của Hy Lạp là việc những nhà lãnh tụ của nó đã chọn hai công quốc Moldavia và Wallachia trên lưu vực sông Danube làm nơi mở đầu cho cuộc nổi dậy, mà không phải ở một nơi nào khác ở Hy Lạp. Điều này có thể được lý giải ở việc từ lâu hai công quốc này đã được cai trị bởi những vương công người Hy Lạp, gọi là các *Phanariotes*, do Sultan ở Constantinople bổ nhiệm sau khi những quý tộc địa phương như Dimitrie Cantemir và Constantin Brâncoveanu liên tục nổi dậy chống lại đế quốc; cũng như việc những nhà lãnh đạo cách mạng Hy Lạp muốn lôi kéo người România, Serbia… vào một cuộc nổi dậy trên toàn bán đảo Balkan. Sự thiết lập của chế độ *Phanariotes* đồng nghĩa với việc giới quý tộc bản địa gần như bị gạt ra khỏi đời sống chính trị của các công quốc và phải chịu những khoản thuế má, cống nạp nặng nề hơn so với trước kia. Nhưng cũng trong khoảng thời gian này, người România đã được dịp tiếp xúc với những tư tưởng của *Thời kỳ Khai sáng Hy Lạp* thông qua hệ thống thư viện, trường học cùng với những thiết chế mới do người Hy Lạp đem lại. Tất cả đã đặt nền tảng cho sự thức tỉnh của những ý niệm dân tộc ở nơi đây với hai mục tiêu lớn trước mắt là xóa bỏ sự thống trị của người Hy Lạp và thống nhất hai công quốc của người România.

Năm 1821, khi lực lượng cách mạng Hy Lạp chỉ huy bởi Alexandros Ypsilantis vượt sông Pruth tiến vào România, họ đã nhận được sự hậu thuẫn của đội quân Pandur của Tudor Vladimirescu. Tuy nhiên, mối quan hệ hợp tác giữa Ypsilantis và Vladimirescu đã nhanh chóng đổ vỡ do những mâu thuẫn, nghi kỵ lẫn nhau cùng với tâm lý oán giận của cư dân bản địa đối

với người Hy Lạp. Điều này đã tạo điều kiện cho quân Ottoman đánh tan lực lượng cách mạng và dập tắt cuộc nổi dậy ở các công quốc Romănia vào cuối năm. Mặc dù vậy, triều đình Ottoman cũng nhận thấy những vương công *Phanariotes* đã tỏ ra không còn đáng tin cậy và một lần nữa buộc phải dựa vào những quý tộc địa phương như trước đó bằng cách bổ nhiệm Grigore IV Ghica làm vương công Wallachia và Ioan Sandu Sturdza làm vương công Moldavia vào năm 1822 (15), qua đó đánh dấu chấm dứt cho sự tồn tại của Chế độ *Phanariotes* sau hơn một thế kỷ (16). Trong khi đó, cuộc nổi dậy của Tudor Vladimirescu cũng đã mở đầu cho một quá trình thức tỉnh tinh thần dân tộc của người Romănia với mục tiêu cuối cùng chính là sự thành lập của một nhà nước thống nhất và độc lập của người Romănia.

Thời kỳ chiếm đóng và bảo hộ của Đế quốc Nga sau cuộc chiến tranh năm 1828 - 1829 đã tiếp tục tạo điều kiện cho sự hình thành một tầng lớp tinh hoa bản địa mới cùng với những xúc cảm dân tộc mạnh mẽ, chịu ảnh hưởng từ những tư tưởng của những triết gia của phong trào Khai sáng. Từ đó thúc đẩy những ý tưởng cho sự hợp nhất của hai công quốc thành một quốc gia dân tộc thống nhất. Tuy nhiên, nền bảo hộ của Nga cũng làm dấy lên những nguy cơ tiềm tàng về việc người Nga ngày càng can thiệp sâu vào nội bộ các công quốc và có ý định sáp nhập những vùng đất này vào lãnh thổ của mình. Cuộc cách mạng năm 1848 ở Wallachia là một trong những nỗ lực của người Romănia nhằm xóa bỏ nền bảo hộ của Nga và Ottoman, mở đường cho quá trình thống nhất đất nước và giành độc lập. Tại Bucharest, một chính quyền cách mạng lâm thời đã được thành lập và đưa ra Tuyên ngôn Islaz, trong đó thể hiện những quyền tự do, bình đẳng của mỗi người Romănia. Tuy nhiên, mục tiêu thống nhất hai công quốc đã không thể được thực hiện do những khác biệt và chia rẽ về tư tưởng giữa những nhà lãnh đạo của cách mạng cộng thêm với tâm lý ái ngại của giới quý tộc địa phương (17). Lợi dụng sự chia rẽ này, quân Nga và quân Ottoman đã cùng tiến vào lãnh thổ Romănia, dập tắt phong trào cách mạng ở đây và tái thiết lập chế độ bảo hộ trong một thời gian ngắn cho đến khi nước Nga phải hứng chịu thất bại tại Crimea vào năm 1856.

Theo nội dung của Hiệp ước Paris năm 1856, hai Nghị viện lâm thời (*ad hoc Divan*) được thành lập ở Moldavia và Wallachia với nhiệm vụ đưa ra quyết định về tương lai của hai công quốc. Năm 1859, Nghị viện lâm thời của cả Moldavia và Wallachia cùng bầu chọn một nhà quý tộc có tên là Alexandru Ioan Cuza làm vương công (*Domnitor*), trong thời gian nắm quyền của mình kéo dài đến năm 1866, vương công Alexandru Ioan Cuza đã hoàn thành quá trình thống nhất hai công quốc Moldavia và Wallachia thành Công quốc Romănia. Đến năm 1878, Romănia đã chính thức trở thành một nước độc lập với sự công nhận của các cường quốc châu Âu, đánh dấu kết thúc cho cuộc chiến tranh giành độc lập và gần bốn thế kỷ làm chư hầu của Đế quốc Ottoman. Trong những năm sau đó, người Romănia sẽ tiếp tục theo đuổi mục tiêu thống nhất những vùng đất của người Romănia bao gồm Transylvania, Bessarabia, Bukovina, Banat, Crişana và Maramureş dưới một quốc gia dân tộc duy nhất.

2.4. Phong trào dân tộc Bulgaria - tiến vào vùng lõi của đế quốc

Vì sao Bulgaria lại là nước phát triển ý thức dân tộc và giành độc lập muộn hơn so với các nước vừa kể trên? Có lẽ câu trả lời khả dĩ nhất nằm ở vị trí của Bulgaria nằm

gần hơn với vùng lõi của đế quốc, do đó dễ dàng kiểm soát hơn nếu so với những vùng biên như Serbia và România, hay những vùng bị chia cắt mạnh bởi núi non, biển đảo như Hy Lạp. Cộng với việc đây là vùng đất bị chinh phục và bình định sớm nhất trong quá trình đế quốc Ottoman bành trướng vào châu Âu. Đồng thời, sự cai trị của người Ottoman ở Bulgaria vẫn tương đối ổn định và hoà bình trong thời kỳ hoàng kim của nó, thay vì những cuộc binh đao máu lửa huynh đệ tương tàn như trước khi người Thổ xuất hiện (18). Tuy nhiên, sự suy yếu của Đế quốc Ottoman đã khiến cho tình hình Bulgaria trở nên bất ổn, gây ra bởi những toán kiêu binh gọi là *Kurdjalii* hoặc *Kirdzhali* phục vụ dưới trướng những đầu lĩnh quân phiệt địa phương hoặc tổ chức thành các băng cướp liên tục tổ chức cướp phá, vơ vét tài sản ở vùng nông thôn, biến một vùng rộng lớn ở miền Bắc Bulgaria rơi vào cảnh điêu tàn. Người Bulgaria ở những vùng này, chủ yếu là nông dân, buộc phải chạy trốn vào những vùng rừng núi (19).

Trong khi đó, Bulgaria từ cuối thế kỷ XVIII, cũng giống như các công quốc România và Serbia, đã trở thành một bãi chiến trường giành giật qua lại giữa các cường quốc trong khu vực, đặc biệt là giữa hai đế quốc Nga và Ottoman. Trong quá trình này, nhiều người Bulgaria đã gia nhập quân Nga để chiến đấu chống lại Ottoman và hy vọng một ngày nào đó chiến thắng của Nga hoàng sẽ đem lại những quyền lợi lớn hơn cho họ. Tuy nhiên, trọng tâm chính của Đế quốc Nga lúc này vẫn là Serbia, România và Hy Lạp, do đó những hiệp ước được ký kết tại Bucharest (1812) và Adrianople (1829) đều không nhắc đến vùng đất Bulgaria. Tuy nhiên, những thủ lĩnh người Bulgaria vẫn tiếp tục hướng đến Nga như hy vọng tốt nhất mà họ có thể trông chờ giữa hàng ngũ những cường quốc trong khu vực.

Quá trình suy yếu của Đế quốc Ottoman cũng đã tạo điều kiện cho sự phát triển của những giá trị văn hoá bản địa của người Bulgaria, đặc biệt là sau cuộc chiến tranh giành độc lập của Hy Lạp, được gọi là *Phong trào Phục hưng Bulgaria*. Trong đó những mục tiêu hàng đầu của họ bao gồm loại bỏ sự thống trị về mặt tri thức và tôn giáo của người Hy Lạp, cũng như hệ thống cai trị của Đế quốc Ottoman. Sự thức tỉnh của tinh thần dân tộc ở Bulgaria trên cơ sở sự hình thành của một tầng lớp trí thức mới chịu ảnh hưởng từ những tư tưởng cấp tiến của Hy Lạp và Nga đã dẫn đến sự ra đời của *Ủy ban Cách mạng Trung ương Bulgaria* vào năm 1869 và *Cuộc khởi nghĩa tháng Tư* năm 1876. Mặc dù nhanh chóng thất bại nhưng cuộc nổi dậy của người Bulgaria đã đạt được những mục đích chính trị của nó khi cảm tình của dư luận quốc tế dành cho công cuộc giành độc lập của Bulgaria cũng ngày càng trở nên mạnh mẽ.

Một trong những nước phản ứng mạnh mẽ nhất đối với những cuộc thảm sát ở Bulgaria là Nga. Kể từ sau thất bại trong cuộc Chiến tranh Crimea, Nga luôn tìm cách khôi phục lại sức mạnh và ảnh hưởng của mình ở Balkan và những căng thẳng ở Bosnia và Bulgaria là một cơ hội mà Sankt Petersburg khó lòng muốn bỏ lỡ. Sự cảm thông của dư luận Nga đã tạo nên một làn sóng ái quốc mạnh mẽ không kém gì so với cuộc Chiến tranh Vệ quốc Vĩ đại năm 1812 chống lại cuộc viễn chinh của Napoléon Bonaparte và nhanh chóng lan ra mọi tầng lớp xã hội. Trong khi những nhà trí thức bảo thủ thuộc phong trào *Slavophilia* như Fyodor Dostoevsky, Aleksey Khomyakov, Fyodor Tyutchev kêu gọi một cuộc "*chiến tranh thần thánh*" nhằm giải phóng và thống nhất toàn bộ các dân tộc Slav dưới

ngọn cờ của nước Nga Chính Thống giáo, thì ở một chiều hướng trái ngược lại, những trí thức cấp tiến như Sergey Turgenev, Nikolai Chernyshevsky hay như là Aleksandr Herzen lại bỏ qua những ảnh hưởng của tôn giáo và cho rằng sứ mệnh của nước Nga không chỉ là bảo vệ đức tin Chính Thống giáo mà phải là sự giải phóng của dân tộc Bulgaria khỏi ách cai trị của Đế quốc Ottoman (20). Ngày 24-4-1877, Nga tuyên chiến với Ottoman và nhanh chóng giành quyền kiểm soát những vùng lãnh thổ rộng lớn ở Bulgaria mặc cho những nỗ lực kháng cự quyết liệt của Osman Gazi Pasha ở Plevna và Süleyman Hüsnü Pasha ở đèo Shipka. Đến đầu tháng 3-1878, với việc quân Nga đã trực tiếp đe dọa đến những bức tường của Constantinople, Đế quốc Ottoman đã buộc phải chấp nhận những điều khoản của các cường quốc châu Âu tại San Stefano và Berlin. Trong đó bao gồm sự thiết lập của một chính quyền tự trị ở Bulgaria, vốn sẽ tuyên bố độc lập hoàn toàn vào năm 1908 sau khi trả cho triều đình Sultan một khoản tiền bồi thường mà phần lớn được vay mượn từ Nga.

3. Kết luận

Như vậy, từ đầu thế kỷ XIX đến những năm đầu của thế kỷ XX, làn sóng của chủ nghĩa dân tộc đã quét qua những vùng lãnh thổ của Đế quốc Ottoman ở châu Âu, dẫn đến sự hình thành của một loạt những nhà nước quốc gia dân tộc non trẻ trên bán đảo Balkan. Sự hình thành của những nhà nước Hy Lạp, România, Serbia và Bulgaria độc lập đã góp phần làm vỡ vụn những mảng lãnh thổ lớn của Đế quốc Ottoman ở châu Âu. Từ Balkan, chủ nghĩa dân tộc tiếp tục lan đến những sắc tộc khác trong lãnh thổ Ottoman như người Albania, Arab, Armenia, Kurd… từ đó tác động trực tiếp đến sự suy yếu và tan rã của Đế quốc Ottoman vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sự phát triển mãnh liệt của chủ nghĩa dân tộc ở Balkan kéo theo nó là sự vỡ vụn địa chính trị khu vực xuất phát từ sự du nhập và lan truyền của những tư tưởng hiện đại của chủ nghĩa dân tộc vào trong bối cảnh các quốc gia Thiên Chúa giáo và Chính Thống giáo bị áp bức đang trực chờ để nổi lên ngay khi quyền lực Ottoman lùi bước (21). Mặt khác, sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc ở Balkan cũng có thể được lý giải như một phản ứng của những sắc tộc, vốn trong một thời gian dài được an hưởng một mức độ tự trị rộng rãi về văn hóa và tôn giáo trong khuôn khổ của Đế quốc Ottoman, chống lại những ý định tái thiết lập quyền lực trung ương và hướng tới thiết lập chủ quyền tuyệt đối (22), đặc biệt là từ sau những cải cách của Selim III vào cuối thế kỷ XVIII và những Sultan của thời kỳ *Tanzimat*.

Sự nổi lên của những tư tưởng dân tộc chủ nghĩa ở các nước Balkan cùng với sự can thiệp của các cường quốc vào tình hình khu vực đã buộc các Sultan của Đế quốc Ottoman phải thực hiện một loạt những cải cách nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển của nó với những cường quốc phương Tây, qua đó ngăn chặn đà suy tàn và bảo đảm cho sự tồn tại của đế quốc. Những cải cách này, một mặt đã làm thay đổi một cách căn bản bộ mặt của đế quốc và phần nào đó mang lại sự thịnh vượng cùng những tiện ích, nét đẹp mới cho những Constantinople, Salonica, Izmir; nhưng mặt khác, sự thịnh vượng này, những tiện ích này, chủ yếu do những người không theo Islam giáo và người châu Âu dựng nên và thụ hưởng. Các gia đình người Thổ theo Islam giáo khá giả thường thuê mướn những thợ xây, thợ may, thợ nước và bác sĩ không theo Islam giáo; họ tới mua sắm ở những cửa hàng của người không theo Islam giáo thay vì tới

những khu chợ truyền thống, ở trong những khách sạn do người không theo Islam giáo sở hữu và quản lý; còn nam giới thường gặp gỡ nhau ở những quán cà phê, nhà hàng nước ngoài. Constantinople có thể trở nên thịnh vượng như Paris, London nhưng người Thổ theo Islam giáo không phải là những người được hưởng thụ sự thịnh vượng đó, thay vào đó, họ sẽ thi thoảng xuất hiện như người bán củi, than buồn bã ngắm nhìn nó (23). Đồng thời, các vùng biên giới của Đế quốc bấy giờ đang liên tục bị đe dọa bởi sự bắt tay của những phần tử dân tộc chủ nghĩa với giới quyền lực chóp bu và nền kinh tế bị chi phối nặng nề bởi giới tư bản châu Âu.

Trong bối cảnh đó, đã xuất hiện một tầng lớp trí thức người Thổ được đào tạo trong các trường học của châu Âu, được tiếp xúc với những luồng tư tưởng mới và tràn đầy nhiệt huyết. Những trí thức này, với sự hỗ trợ của một bộ phận sĩ quan và quân đội đã chấm dứt giai đoạn cai trị chuyên chế của Abdul Hamid II và khơi dậy tinh thần của chủ nghĩa dân tộc Ottoman trên cơ sở rời bỏ những ý tưởng về *Ittihad-i anasýr* (Bình đẳng giữa các sắc tộc) (24), với hy vọng có thể cứu lấy cái đế quốc già cỗi, bị chia rẽ sâu sắc về tôn giáo và sắc tộc này. Nhưng họ đã không thành công mà vẫn bị buộc phải cai trị đất nước giống như cái chế độ mà họ đã lật đổ trong cuộc cách mạng năm 1908; họ cũng chẳng thể ngăn cản những tranh chấp tôn giáo, sắc tộc trong Đế quốc; đồng thời bị cuốn sâu vào vòng xoáy của chiến tranh, hủy diệt và thất bại. Qua trường hợp của Ottoman có thể thấy rằng việc chỉ du nhập công nghệ phương Tây sẽ không thay thế được một cuộc hiện đại hoá Ottoman ngay tại bản địa, đồng thời nó cũng cho thấy những rủi ro và mong manh của bất kỳ cuộc cải cách nào khi đứng ra thách thức một hệ thống đã bén rễ lâu đời. Cái mà người Thổ cần không phải là một cung điện mới mà là một hiến pháp mới, một bộ chữ cái mới và trên hết là một căn tính dân tộc mới. Cuối cùng, họ cũng có được tất cả những điều kể trên, nhưng không phải bởi bất kỳ vị Sultan hay Đại tể tướng nào của Đế quốc Ottoman mà phần lớn phải nhờ đến những nỗ lực, hoài bão và khát khao của một con người - Mustafa Kemal Atatürk (25).

Còn về phần các nước Balkan, trong phần lớn các trường hợp, phải phụ thuộc rất nhiều vào thái độ cùng những cam kết của các cường quốc để có thể đạt được những quyền tự trị và sau cùng là độc lập hoàn toàn. Nhưng các cường quốc chỉ biết đơn giản là lo cho quyền lợi của chính họ, trong khi không có một dân tộc nào của vùng Balkan được đại diện một cách hữu hiệu. Do đó, một đặc điểm dễ nhận thấy của những phong trào dân tộc ở khu vực này là các quốc gia mới này không hề cảm thấy thỏa mãn với những vùng lãnh thổ hiện có và đều nuôi tham vọng mở rộng đến mức tối đa cương vực của mình. Sự bất ổn của những đế quốc đa sắc tộc láng giềng và tham vọng của các cường quốc càng khích lệ hơn nữa tham vọng thành lập các nhà nước lớn, bao gồm các vùng đất có đại đa số người Hy Lạp, người Serbia, người Bulgaria, người Romănia sinh sống trong một không gian lãnh thổ duy nhất đã khiến cho đời sống quan hệ quốc tế ở khu vực này vốn đã phức tạp lại càng phức tạp hơn. Bên cạnh sự can thiệp, chi phối, thao túng của các cường quốc châu Âu, giờ đây, lại xuất hiện thêm sự mâu thuẫn giữa các quốc gia Balkan. Nguồn cơn của những mâu thuẫn này xuất phát từ sự thay đổi về diện tích lãnh thổ của các "*quốc gia lịch sử*" trên bán đảo đã làm biến dạng đường biên giới, cũng như từ những xúc cảm dân tộc mãnh liệt được thêu dệt nên từ những câu chuyện cổ

tích về một quá khứ huy hoàng xa xưa của dân tộc. Chính điều này đã khiến cho các nước Balkan từ chỗ đồng minh trong cuộc chiến tranh chống lại quân Thổ đã chuyển sang chém giết lẫn nhau vì đất đai, dân cư.

Bên cạnh đó, chủ nghĩa dân tộc và những vị quân vương ngoại quốc, hoặc ít nhất là những vị quân vương có dịp được tiếp xúc với hệ thống giáo dục và tư tưởng ở nước ngoài, thường tỏ ra không hòa hợp. Tất cả những điều đó cộng thêm với việc không quốc gia nào trong số kể trên có được sự đồng nhất về dân tộc, đã khiến cho việc hình thành nên những quốc gia ổn định gần như là không thể. "Balkan hóa" đã trở thành một diễn đàn của chia cắt chính trị, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và những cuộc huynh đệ tương tàn đến nay vẫn chưa có hồi kết. Nói cách khác, Balkan đã trở thành một "thùng thuốc súng" ở châu Âu chỉ trực chờ một mồi lửa để bùng lên thành một đám cháy lớn, và mồi lửa đó cuối cùng cũng được nhóm lên tại Sarajevo ngày 28-6-1914.

CHÚ THÍCH

(1). Mặc dù đã được cảnh báo, nhưng Đại Công tước Franz Ferdinand cố ý đến thăm vùng lãnh thổ mới này trùng với ngày lễ Thánh Vitus (Vidovdan) của người Serbia nhằm kỷ niệm trận Kosovo (1389) trên một chiếc xe mui trần. Trong con mắt của người Serbia thì đó là sự cố tình làm nhục họ. Hệ quả là trong những đám đông đứng dọc theo các con phố của Sarajevo, có một nhóm sát thủ thuộc hội kín *Bàn tay đen* (Crna Ruka) được sự hậu thuẫn của chính quyền Serbia chống lại nhà cầm quyền Habsburg, đã nổ súng tiến hành cuộc ám sát lịch sử này.

(2). Là chế độ thái ấp ở Đế chế Ottoman. Hệ thống sở hữu đất đai này kéo dài khoảng từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 16, dùng các vùng đất chiếm được để phân phối dưới hình thức cấp đất tạm thời cho các thành viên của tầng lớp quân sự và những người thân cận của quốc vương. Chế độ Timar đưa ra những ràng buộc nhằm mục tiêu thu thuế và dần đồng hóa các khu vực chiếm đóng (Xem thêm: Ozel, Oktay. "Limits of the Almighty: Mehmed II's 'Land Reform' Revised." *Journal of the Economic and Social History of the Orient*. 42 (1999), pp. 226–246, Wiesner-Hanks, Merry E. *Early Modern Europe 1450-1789*. Cambridge: Cambridge University Press, 2006, p. 73, Lewis, Bernard. "Ottoman Land Tenure and Taxation in Syria" *Studia Islamica* (1979), pp. 109-124).

(3). Trận Zenta, hay Trận Senta, diễn ra vào 11-9-1697 ở phía nam Zenta (tiếng Serbia là Senta), là đất thuộc Đế quốc Ottoman, ngày nay ở Serbia. Đây là trận đánh quan trọng trong cuộc chiến giữa Thổ Nhĩ Kỳ với các lực lượng Đế quốc Habsburg (1683 -1699) và là một trong những thất bại quyết định nhất trong lịch sử Ottoman, buộc Sultan Mustafa II phải ký kết Hòa ước Karlowitz (1699), chấm dứt sự thống trị của Ottoman trên những phần đất rộng lớn ở Trung Âu.

(4). Bernard Lewis, *The Middle East: A Brief History of the Last 2.000 Years*. Scribner, 1995, p. 277.

(5). Về nội dung Hiệp ước Carlowitz có thể xem thêm tại mục từ Treaty of Carlowitz, https://www.britannica.com/event/Treaty-of-Carlowitz (truy cập lúc 23:00, 10-8-2023).

(6). Bernard Lewis, *The Middle East: A Brief History of the Last 2.000 Years*. Scribner, 1995, p. 277.

(7). Sima M. Ćirković, *The Serbs (The Peoples of Europe),* Blackwell Publishing, Malden, 2004, pp. 149-151, 166-167

(8). Roumen Daskalov, Tchavdar Marinov, *Entangled Histories of the Balkans, Volume I:*

National Ideologies and Language Policies, BRILL, 2013, p. 29

(9). Misha Glenny, *The Balkans: Nationalism, War, and the Great Powers,* House of Anansi Press, Toronto, 2012, p. 8

(10). Philip J. Cohen, David Riesman, 1996, *Serbia's Secret War: Propaganda and the Deceit of History*, Texas A&M University Press, p. 3.

(11). Načertanije thể hiện cơ sở chính trị và tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc Serbia, đánh dấu sự hình thành hệ tư tưởng Đại Serbia (Greater Serbia). Tác giả của học thuyết Načertanije là Ilija Gara anin (1812-1874) - Xem thêm: Maro Melichárek, *Ilija Gara anin (1812-1874). Načertanije a "Veľké Srbsko*" (Ilija Gara anin (1812-1874). Načertanije and "Greater Serbia"), Matica Slovensca, Historical volume 23. N.1-2, 2012, pp.104 - 123.

(12). Douglas Dakin, *The Greek Struggle for Independence, 1821-1833,* University of California Press, 1973, pp. 41-42

(13). Barbara Jelavich, *History of the Balkans: Eighteenth and Nineteenth Centuries,* Cambridge University Press, 1983, pp. 204-205.

(14). Barbara Jelavich, *History of the Balkans: Eighteenth and Nineteenth Centuries,* Cambridge University Press, 1983, pp. 229-234

(15). Marie-Janine Calic, *The Great Cauldron: A History of Southeastern Europe,* Harvard University Press, 2019, p. 215.

(16). Keith Hitchins, *The Romanians, 1774 - 1866*. Oxford University Press, 1996, pp. 178-191

(17). Misha Glenny, 2012, *The Balkans: Nationalism, War, and the Great Powers*, House of Anansi Press, Toronto, p. 63.

(18). L.S. Stavrinos, *The Balkans since 1453*, Rinehart & Company, Inc, New York, 1958, pp. 364-365.

(10). Barbara Jelavich, Charles Jelavich, *The Establishment of the Balkan National States, 1804-1920*, University of Washington Press, 2000, p. 128.

(20). В.М.Хевролина, 2007, *Россия и Болгария: "Вопрос Славянский - Русский Вопрос,* https://web.archive.org/web/20071028062618/http://www.libfl.ru/win/nbc/books/bolgaria.html (truy cập ngày 9-8-2023)

(21). Norman Davies, *Europe: A History*, Oxford University Press, 1996, p. 471.

(22). Michael Hechter, *Containing Nationalism*, Oxford University Press, 2000, pp. 71-77.

(23). Andrew Mango, *Ataturk: The Biography of the Founder of Modern Turkey,* John Murray Publishing, 1999, p. 24.

(24). Erik J. Zürcher, 2010, *The Young Turk Legacy and Nation Building: From Ottoman Empire to Atatürk's Turkey*, I.B. Tauris, p. 60.

(25). Mustafa Kemal Atatürk (1881-1938) là nhà lãnh đạo người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc, là người lập nên nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ và cũng là Tổng thống đầu tiên của nước này. Ông đã khởi động một chương trình cải cách triệt để chính trị và xã hội nhằm hiện đại hóa Thổ Nhĩ Kỳ, bao gồm: giải phóng phụ nữ, xóa bỏ mọi thể chế Islam giáo và bước đầu áp dụng luật pháp, trang phục, lịch và bảng chữ cái của phương Tây, thay thế chữ viết Arab bằng bảng chữ cái Latin. Về đối ngoại, ông theo đuổi chính sách trung lập, thiếp lập quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng… Ông chính là người tạo lập nên nước Thổ hiện đại. Do vậy, năm 1935, khi tên họ được áp dụng tại Thổ Nhĩ Kỳ, ông được trao tặng họ Atatürk, nghĩa là "Cha của người Thổ" (Có thể xem thêm: Andrew Mango, 2015, *Atatürk - Người khai sinh nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại,* Nxb. Thế giới, Hà Nội).